

Số: 252 /NQ-HĐND

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu - chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định;

Xét Báo cáo số 11110/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023 thành phố Vũng Tàu; Tờ trình số 11111/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-KTXH ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2023 : 4.778,041 tỷ đồng

Trong đó:

- + Thu nội địa : 4.030,331 tỷ đồng
- + Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 154,305 tỷ đồng
- + Thu kết dư chuyển nguồn : 593,405 tỷ đồng

II. Dự toán thu NSDP năm 2023 : 2.614,236 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu điều tiết NSDP được hưởng theo phân cấp : 1.866,526 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 154,305 tỷ đồng
- Thu kết dư chuyển nguồn : 593,405 tỷ đồng

III. Dự toán chi NSDP năm 2023 : 2.614,236 tỷ đồng

Trong đó:

- Chi XDCHB : 800,113 tỷ đồng
- Chi thường xuyên : 1.762,863 tỷ đồng

Trong đó:

- + Chi giáo dục : 643,003 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp môi trường : 100,023 tỷ đồng
- Chi dự phòng : 51,260 tỷ đồng

(Chi tiết đính kèm bảng biểu)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực HĐND thành phố theo Luật định.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Vũng Tàu khóa VII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr. Tỉnh ủy(b/c);
- TTr. HĐND, UBND Tỉnh(b/c);
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- TTr. Thành ủy Vũng Tàu;
- TTr. HĐND, UBND thành phố Vũng Tàu;
- UBMTTQVN và các đoàn thể TPVT;
- Các Ban, các Đại biểu HĐND TPVT;
- Văn phòng Thành ủy Vũng Tàu;
- Các Ban thuộc Thành ủy;
- Các cơ quan đơn vị thuộc TPVT;
- TTr. HĐND, UBND 17 phường, xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website UBND TPVT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thanh Bình



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	2.333.142	2.842.054	2.614.236	281.094	99%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.749.535	2.071.365	1.866.526	116.991	107%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	375.125	400.020	383.131	8.006	102%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.374.410	1.671.345	1.483.395	108.985	108%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
	- Bổ sung cân đối				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
4	Thu kết dư chuyển nguồn ngân sách	471.302	621.405	593.405	122.103	126%
B	TỔNG CHI NSDP	2.333.142	2.248.649	2.614.236	281.094	112%
1	Chi đầu tư phát triển	846.990	846.990	800.113	-46.877	94%
2	Chi thường xuyên	1.430.265	1.373.716	1.762.863	332.598	123%
	Trong đó: + Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	562.426	504.297	643.003	80.577	114%
	+ Chi sự nghiệp môi trường	100.023	100.023	100.023	0	100%
3	Chi dự phòng	55.887	27.943	51.260	-4.627	92%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	593.405	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP					
B	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 253 /NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung thu	Dự toán 2022			Ước thực hiện cả năm 2022				DT năm 2023				So sánh DT 2023/UTH 2022				So sánh DT 2023/DT 2022			
		Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	2	3	4	5	6	7	8	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng thu NSNN TPXD (A+B+C+D)	2.851.432	4.229.332	2.333.142	1.537.780	3.386.434	4.924.214	2.842.054	1.652.800	3.125.241	4.778.041	2.614.236	107%	92%	97%	92%	120%	110%	113%	112%
	Tổng thu NSNN tình giao (A+B)	2.380.130	3.758.030	1.861.840	1.537.780	2.765.029	4.302.809	2.220.649	1.652.800	2.531.836	4.184.636	2.020.831	107%	92%	97%	91%	120%	106%	111%	109%
A	Thu NSNN trên địa bàn	2.267.825	3.645.725	1.749.535	1.537.780	2.615.745	4.153.525	2.071.365	1.652.800	2.377.531	4.030.331	1.866.526	107%	91%	97%	90%	120%	105%	111%	107%
	Thu NSNN (trừ tiền sử dụng đất)	2.017.825	3.395.725	1.624.535	1.537.780	2.315.745	3.853.525	1.921.365	1.652.800	2.077.531	3.730.331	1.716.526	107%	90%	97%	89%	120%	103%	110%	106%
I	Số thu NQĐ từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015		248.500	114.111	290.000		290.000	133.168	316.100		316.100	134.785	109%		109%	101%	127%		127%	118%
1	Thuế GTGT		165.500	75.998	130.000		130.000	59.696	141.700		141.700	60.421	109%		109%	101%	86%		86%	80%
2	Thuế TNDN		83.000	38.114	160.000		160.000	73.472	174.400		174.400	74.364	109%		109%	101%	210%		210%	195%
3	Thuế TTĐB																			
4	Thu phạt																			
II	DN TW	6.200	6.200	3.472		7.400	7.400	4.144		7.400	7.400	3.848		100%	100%	93%		119%	119%	111%
1	Thuế GTGT	6.000	6.000	3.360		6.980	6.980	3.909		7.000	7.000	3.640		100%	100%	93%		117%	117%	108%
2	Thuế TNDN	200	200	112		420	420	235		400	400	208		95%	95%	88%		200%	200%	186%
III	DN ĐP	7.000	7.000			6.500	6.500			7.000	7.000			108%	108%			100%	100%	
1	Thuế GTGT	3.000	3.000			2.500	2.500			3.000	3.000			120%	120%			100%	100%	
2	Thuế TNDN	4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			100%	100%			100%	100%	
IV	DN ĐTN	15.000	15.000	8.400		15.000	15.000	8.400		8.000	8.000	4.160		53%	53%	50%		53%	53%	50%
1	Thuế GTGT	12.500	12.500	7.000		10.750	10.750	6.020		4.000	4.000	2.080		37%	37%	35%		32%	32%	30%
2	Thuế TNDN	2.500	2.500	1.400		4.250	4.250	2.380		4.000	4.000	2.080		94%	94%	87%		160%	160%	149%
3	Thuế TTĐB																			
V	Thu cân đối NS huyện, xã	2.239.625	3.369.025	1.623.552	1.247.780	2.586.845	3.834.625	1.925.653	1.336.700	2.355.131	3.691.831	1.723.733	107%	91%	96%	90%	118%	105%	110%	106%
1	Thu NQĐ	665.000	1.794.400	826.346	1.247.780	664.700	1.912.480	880.158	1.336.700	724.500	2.061.200	880.502	107%	109%	108%	100%	118%	109%	115%	107%
-	Thuế GTGT	521.200	1.191.330	547.059	553.672	525.600	1.079.272	495.602	689.700	572.900	1.262.600	538.373	125%	109%	117%	109%	103%	110%	106%	98%
-	Thuế TNDN	141.700	592.070	271.879	683.238	137.100	820.338	376.699	636.700	149.400	786.100	335.193	93%	109%	96%	89%	141%	105%	133%	123%
-	Thuế TTĐB	1.900	6.640	3.049	7.270	2.000	9.270	4.257	7.500	2.200	9.700	4.136	103%	110%	105%	97%	158%	116%	146%	136%
-	Thuế tài nguyên	200	4.360	4.360	3.600		3.600	3.600	2.800		2.800	2.800	78%		78%	78%	67%		64%	64%
2	Lệ phí trước bạ	280.000	280.000	280.000		335.000	335.000	335.000		280.000	280.000	280.000		84%	84%	84%		100%	100%	100%
3	Thuế TNCN	180.000	180.000	77.280		350.000	350.000	170.800		250.000	250.000	106.600		71%	71%	62%		139%	139%	138%
	Tr.đ: thu nhập tiền lương	42.000	42.000			45.000	45.000			45.000	45.000			100%	100%			107%	107%	
4	Thuế SD đất nông nghiệp					20	20	20												
5	Thuế SD đất phi NN	34.000	34.000	34.000		65.000	65.000	65.000		34.000	34.000	34.000		52%	52%	52%		100%	100%	100%
6	Tiền thuê đất	759.600	759.600	219.800		730.000	730.000	225.000		680.000	680.000	200.000		93%	93%	89%		90%	90%	91%
	Tr.đ: tiền thuê đất từ KCN	240.000	240.000			160.000	160.000			160.000	160.000			100%	100%			67%	67%	
	Tr.đ: từ TD, KT dầu khí	80.000	80.000			120.000	120.000			120.000	120.000			100%	100%			150%	150%	
7	Phí, lệ phí	29.300	29.300	29.300		38.000	38.000	38.000		38.000	38.000	38.000		100%	100%	100%		130%	130%	130%
8	Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	125.000		300.000	300.000	150.000		300.000	300.000	150.000		100%	100%	100%		120%	120%	120%
	Tr.đ: thu từ đất giá																			
9	Thuế BVMT	900	900			300	300			500	500			167%	167%			56%	56%	
10	Thu cấp quyền khai thác KS																			
11	Thu khác ngân sách	40.825	40.825	31.825		103.825	103.825	61.675		48.131	48.131	34.631		46%	46%	56%		118%	118%	109%
	- Thu phạt VPHC ngành thuế thực hiện	6.000	6.000			9.300	9.300			10.000	10.000			108%	108%			167%	167%	
	- Thu tiền chậm nộp ngành thuế thực hiện	6.000	6.000	3.000		65.700	65.700	32.850		7.000	7.000	3.500		11%	11%	11%		117%	117%	117%
	- Thu khác ngân sách	28.825	28.825	28.825		28.825	28.825	28.825		31.131	31.131	31.131		108%	108%	108%		108%	108%	108%
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	112.305	112.305	112.305		149.284	149.284	149.284		154.305	154.305	154.305		103%	103%	103%		137%	137%	137%
	- Bổ sung cân đối																			
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	112.305	112.305		149.284	149.284	149.284		154.305	154.305	154.305		103%	103%	103%		137%	137%	137%
C	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên																			
	UBND phường, xã																			
D	Thu kết dư chuyển nguồn	471.302	471.302	471.302		621.405	621.405	621.405		593.405	593.405	593.405		95%	95%	95%		126%	126%	126%

ST T	Nội dung thu	Dự toán 2022			Ước thực hiện cả năm 2022				DT năm 2023				So sánh DT 2023/UTH 2022				So sánh DT 2023/DT 2022			
		Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NS Huyện được hưởng	PNV Cục thuế Tỉnh	Huyện Thu	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	2	3	4	5	6	7	8	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Thu kết dư					621.405	621.405	621.405		593.405	593.405	593.405		95%	95%	95%				
	Thu chuyển nguồn																			
	Thu sắc thuế	2.227.000	3.604.900	1.717.710	1.537.780	2.511.920	4.049.700	2.009.690	1.652.800	2.329.400	3.982.200	1.831.895	107%	93%	98%	91%	120%	105%	110%	107%
	Thu khác	40.825	40.825	31.825		103.825	103.825	61.675		48.131	48.131	34.631		46%	46%	56%		118%	118%	109%
	Tổng thu cân đối	2.267.825	3.645.725	1.749.535	1.537.780	2.615.745	4.153.525	2.071.365	1.652.800	2.377.531	4.030.331	1.866.526	107%	91%	97%	90%	120%	105%	111%	107%



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	DT tỉnh giao năm 2022	DT TPXD năm 2022	Trong đó:		UTH năm 2022	Trong đó:		DT năm 2023				So sánh %		
				Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường, xã		Ngân sách cấp TP	Ngân sách cấp phường, xã	Dự toán tỉnh giao 2023	Dự toán TPXD 2023	Trong đó:		UTH 2022/ DT 2022	DT 2023/ DT 2022	DT 2023/ UTH 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CHI (I + II + III)	1.861.840	2.137.271	2.043.189	94.082	2.045.503	1.924.436	121.067	2.020.831	2.614.236	2.401.506	212.730	109,9%	108,5%	98,8%
I	Chi đầu tư phát triển	571.948	846.990	846.990		846.990	846.990		634.076	800.113	800.113		148,1%	110,9%	74,9%
1	Chi XD CB	550.800	751.990	751.990		751.990	751.990		612.928	800.113	800.113		136,5%	111,3%	81,5%
2	Chi sự nghiệp		95.000	95.000		95.000	95.000								
3	Chi mua sắm, sửa chữa TS	21.148							21.148					100,0%	
II	Chi thường xuyên	1.253.385	1.234.394	1.144.608	89.786	1.170.570	1.049.503	121.067	1.347.132	1.762.863	1.554.305	208.558	93,4%	107,5%	115,1%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	297.600	158.831	151.608	7.223	277.719	273.044	4.675	297.600	260.853	251.670	9.183	93,3%	100,0%	107,2%
2	Chi sự nghiệp môi trường	40.843	100.023	100.023		100.023	100.023		40.843	100.023	100.023		244,9%	100,0%	40,8%
3	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	669	669	414	255	669	414	255	689	689	434	255	100,0%	103,0%	103,0%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.976	12.976	7.823	5.153	12.976	7.823	5.153	12.976	12.848	7.695	5.153	100,0%	100,0%	100,0%
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.696	3.645	2.559	1.086	3.645	2.559	1.086	3.696	3.696	2.610	1.086	98,6%	100,0%	101,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.230	3.281	2.610	671	3.281	2.610	671	3.230	3.230	2.559	671	101,6%	100,0%	98,4%
7	Chi sự nghiệp giáo dục	562.426	562.426	562.426		504.297	504.297		643.003	643.003	643.003		89,7%	114,3%	127,5%
8	Chi đào tạo	8.324	8.324	8.324		8.324	8.324		8.324	8.324	8.324		100,0%	100,0%	100,0%
9	Chi sự nghiệp y tế					4.104	350	3.754							
10	Chi quản lý hành chính	187.513	3.511	1.505	2.006	3.511	1.505	2.006	196.337	207.118	71.955	135.163	1,9%	104,7%	5592,1%
	- Chi QLNN, đoàn thể	172.784							172.376	181.678	50.152	131.526		99,8%	
	- Chi Đảng	14.730							20.881	21.938	20.307	1.631		141,8%	
	- Hội đặc thù		3.511	1.505	2.006	3.511	1.505	2.006	3.080	3.502	1.496	2.006			87,7%
11	Chi đảm bảo xã hội	61.511	61.511	53.745	7.766	105.759	70.521	35.238	65.368	65.338	57.003	8.335	171,9%	106,3%	61,8%
12	Chi an ninh - quốc phòng	56.075	56.932	15.409	41.523	60.089	15.816	44.273	56.544	56.714	14.663	42.051	107,2%	100,8%	94,1%
	- Chi An ninh	56.075	28.912	3.600	25.312	27.500	3.700	23.800		19.921	3.600	16.321	49,0%		
	- Chi quốc phòng		28.020	11.809	16.211	32.589	12.116	20.473		36.793	11.063	25.730			
13	Chi khác	12.307	82.723	62.000	20.723	60.210	39.487	20.723	12.307	69.194	67.141	2.053	489,2%	100,0%	20,4%
14	Chi dân số thấp														
15	Chi trợ giá														
16	Chi thi đua, khen thưởng	6.215	6.215	5.146	1.069	5.658	4.678	980	6.215	6.215	5.177	1.038	91,0%	100,0%	109,8%
17	Chi mua sắm sửa chữa		21.148	18.837	2.311	20.305	18.052	2.253		21.148	17.578	3.570			
18	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương (theo mức 1.490.000)		152.179	152.179						304.471	304.471				
III	Dự phòng	36.507	55.887	51.591	4.296	27.943	27.943		39.624	51.260	47.088	4.172	76,5%	108,5%	141,8%
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới														
V	Chi nộp ngân sách cấp trên														
VI	Chi chuyển nguồn														



Biểu số 30-NĐ 31

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	2.333.142	2.842.054	2.614.236	281.094	112%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.749.535	2.071.365	1.866.526	116.991	107%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	375.125	400.020	383.131	8.006	102%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.374.410	1.671.345	1.483.395	108.985	108%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
	- Bổ sung cân đối				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	112.305	149.284	154.305	42.000	137%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
4	Thu kết dư chuyển nguồn ngân sách	471.302	621.405	593.405	122.103	126%
B	TỔNG CHI NSĐP	2.333.142	2.248.649	2.614.236	281.094	112%
1	Chi đầu tư XD CB	846.990	846.990	800.113	-46.877	94%
2	Chi thường xuyên	1.430.265	1.373.716	1.762.863	332.598	123%
	Trong đó: + Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	562.426	532.240	643.003	80.577	114%
	+ Chi sự nghiệp môi trường	100.023	100.023	100.023	0	100%
3	Chi dự phòng	55.887	27.943	51.260	-4.627	92%
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	0	593.405	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP					
B	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP					



CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 252 /NQ-HĐND ngày 19 /12/2022
của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	Ngân sách Huyện	2.614.236
I	Nguồn thu ngân sách Huyện	2.614.236
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.866.526
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	383.131
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.483.395
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	154.305
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	154.305
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
4	Thu sử dụng và vay quỹ tài chính	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	593.405
II	Chi ngân sách Huyện	2.614.236
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2.401.506
2	Bổ sung cho ngân sách phường, xã trực thuộc	132.391
	- Bổ sung cân đối	128.821
	- Bổ sung có mục tiêu	3.570
3	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	80.339
II.1	Chi NS cấp thành phố	2.401.506
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2.401.506
II.2	Ngân sách cấp phường, xã thuộc thành phố	212.730
1	Nguồn thu ngân sách phường xã	212.730
1.1	Thu ngân sách phường, xã hưởng theo phân cấp	80.339
	- Các khoản thu NS hưởng 100%	8.186
	- Các khoản thu phân chia NS hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	72.153
1.2	Bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	132.391
	- Bổ sung cân đối	128.821
	- Bổ sung có mục tiêu	3.570
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách	
2	Chi ngân sách phường, xã thuộc thành phố	212.730
	- Chi thường xuyên	208.558
	- Chi dự phòng	4.172

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiễn ăn, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3.712	3.398	68.311	2.401.506	1.952.897	382.921	260.123	1.309.852	60.183	448.609	179.687	72.452	196.470	6.708
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				800.113	609.928			609.928		190.185			190.185	
I	Chi đầu tư XDCB				800.113	609.928			609.928		190.185			190.185	
1	Chi đầu tư XDCB tập trung				205.223	205.223			205.223						
2	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất				340.185	150.000			150.000		190.185			190.185	
3	Chi sửa chữa các trường học dịp hè (XSKT)				108.800	108.800			108.800						
4	Chi từ nguồn tăng thu Dự toán (SDĐ)				106.905	106.905			106.905						
5	Vốn NS tỉnh BSCMT (thực hiện DA đô thị)				39.000	39.000			39.000						
II	Chi mua sắm sửa chữa														
III	Chi vốn sự nghiệp														
1	Chi quy hoạch, vốn sự nghiệp														
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	3.712	3.398	68.311	1.554.305	1.304.677	375.413	255.023	674.241	60.183	249.628	176.164	71.031	2.433	6.708
I	Sự nghiệp kinh tế	56	52		251.670	247.447	4.124	4.284	239.039	22.558	4.223		1.790	2.433	389
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính				241.250	238.817			238.817	22.130	2.433			2.433	243,3
1.1	Phòng Quản lý đô thị (Cây xanh)				140.000	137.567			137.567	20.505	2.433			2.433	243
1.2	Phòng Quản lý đô thị (Trả tiền điện chiếu sáng, nước công cộng)				16.250	16.250			16.250	1.625					
1.3	CT kiến thiết thị chính				85.000	85.000			85.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,ngủ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
2	SN Kinh tế khác	56	52		10.420	8.630	4.124	4.284	222	428	1.790		1.790		146
	Trung tâm Quản lý và Hỗ trợ khách du lịch	56	52		10.420	8.630	4.124	4.284	222	428	1.790		1.790		146
II	Chi sự nghiệp môi trường				100.023	100.023			100.023	10.002					
1	Phòng Quản lý đô thị				99.843	99.843			99.843	9.984					
2	Phòng Tài nguyên và MT (Chi các hoạt động môi trường)				180	180			180	18					
III	Chi ứng dụng khoa học công nghệ				434	434			434	44					
1	Văn phòng HĐND và UBND				15	15			15	2					
2	Phòng kinh tế				419	419			419	42					
IV	Chi sự nghiệp VH thông tin (160)	21	16		7.823	7.823	1.462	1.607	4.754	636					
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	21	16		7.012	7.012	1.462	1.607	3.943	555					
2	Phòng Văn hóa				93	93			93	9					
3	Tăng giảm SN				718	718			718	72					
V	Sự nghiệp Thể dục Thể thao (220)				2.610	2.610			2.610	261					
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao				2.164	2.164			2.164	216					
2	Phòng Văn hóa														
3	Tăng giảm SN				446	446			446	45					
VI	Sự nghiệp phát thanh,TH, thông tấn (190)				2.559	2.559			2.559	256					
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao				200	200			200	20					
2	Phòng Văn hóa (quảng bá về DL TPVT, tuyên truyền,...)				359	359			359	36					
3	Tăng giảm SN				2.000	2.000			2.000	200					
VII	Sự nghiệp đào tạo				8.324	8.324			8.324						



Handwritten signature

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghi việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
1	Thành ủy (đào tạo khối đảng)				2.788	2.788			2.788						
2	Phòng Giáo dục (Các Lớp đào tạo, bồi dưỡng của ngành Giáo dục)				1.127	1.127			1.127						
3	Phòng Nội vụ (Khối QLNN, đào tạo, bồi dưỡng, Thi tuyển, xét tuyển, ...)				2.847	2.847			2.847						
4	Tăng giảm trong năm (PGD, PNV, Thành ủy)				1.562	1.562			1.562						
VIII	Sự nghiệp giáo dục	3.357	3.115	68.311	643.003	643.003	344.817	220.675	77.511	22.067					
1	Chi các trường học (MN, TH, THCS)	3.357	3.115	68.311	570.240	570.240	334.122	217.103	19.015	21.710					
2	Chi SN giáo dục (Phòng giáo dục đào tạo)				3.416	3.416		3.416		342					
3	Kinh phí nghi việc (Tinh ghi dự toán đầu năm)				3.242	3.242			3.242						
5	Phòng giáo dục đào tạo; Các trường MN, TH, THCS (NQ 05/2021, NQ 04/2022, NQ 13/2022)				55.254	55.254			55.254						
4	Tăng biên chế (MN, TH, THCS)				10.851	10.851	10.695	156		15					
IX	Chi quản lý hành chính	278	215		71.697	57.587	25.010	28.458	4.119	3.128	14.110		14.110		825
1	Khối QLNN,	181	150		43.556	32.995	15.519	13.910	3.566	1.711	10.561		10.561		592
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	28	21		12.930	8.711	2.776	2.380	3.555	558	4.219		4.219		93
	- HĐND TPVT	7	5		2.880	2.720	690	595	1.435	166	160		160		
	- VP UBND	21	16		8.607	5.991	2.086	1.785	2.120	393	2.616		2.616		86
	- Chi KHCN, thông tin tuyên truyền, Đô thị thông minh				743						743		743		
	- Chi một cửa				700						700		700		7
1.2	Phòng Tài chính - KH	14	12		2.692	2.372	1.182	1.190		119	320		320		21
1.3	Phòng Nội Vụ	16	16		3.363	2.841	1.481	1.360		136	522		522		50
1.4	Phòng LĐ-TBXH	13	10		2.870	2.216	1.100	1.105	11	111	654		654		65
1.5	Phòng Kinh Tế	9	8		2.390	1.608	805	803		80	782		782		71

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghi việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
1.6	Phòng Quản Lý Đô Thị	18	12		3.682	3.110	1.580	1.530		153	572		572		39
1.7	Phòng Tài Nguyên MT	19	15		4.006	3.439	1.824	1.615		162	567		567		36
1.8	Phòng Văn Hóa TT -TT	8	8		2.288	1.552	838	714		71	736		736		73
1.9	Phòng Tư Pháp	6	4		1.746	1.046	510	536		54	700		700		57
1.10	Phòng Y tế	5	5		1.954	983	515	468		47	971		971		45
1.11	Phòng Giáo Dục	16	14		3.148	3.130	1.770	1.360		136	18		18		
1.12	Thanh Tra TPVT	10	8		2.488	1.988	1.138	850		85	500		500		42
2	Khối Đoàn thể	19	17		6.075	4.035	2.161	1.726	148	173	2.040		2.040		196
2.1	Ủy Ban Mặt Trận	6	6		2.185	1.435	784	536	115	54	750		750		73
2.2	Đoàn Thanh Niên	5	3		1.525	916	448	468		47	609		609		59
2.3	Hội Phụ Nữ	6	6		1.694	1.263	704	536	23	54	431		431		41
2.4	Hội Cựu Chiến Binh	2	2		672	422	225	187	10	19	250		250		23
3	Kinh phí đảng:	51	48		20.307	19.220	6.634	12.444	142	1.244	1.087		1.087		25
2.1	Thành ủy				20.307	19.220	6.634	12.444	142	1.244	1.087		1.087		25
	Chi thường xuyên	51	48		13.774	13.774	6.634	7.140		714					
	Chi hoạt động chung Đảng ủy TPVT, Đặc thù	51	48		6.391	5.304		5.304		530	1.087		1.087		25
	Hoạt động cốt cán, CTV XH HD 167-HD/BTGTW 26/12/2015				142	142			142						
4	Kinh phí các hội đặc thù huyện	27			1.496	1.074	696	378			422		422		12
4.1	Hội khuyến học	3			106	106	64	42							
4.2	Hội người mù	4			107	107	65	42							
4.3	Hội người cao tuổi	3			106	106	64	42							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tỉnh giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
4.4	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin và BTXH	3			125	107	65	42			18		18		2
4.5	Hội cựu thanh niên xung phong	3			124	106	64	42			18		18		2
4.6	Hội đồng y	3			130	106	64	42			24		24		2
4.7	Hội người tù kháng chiến	3			107	107	65	42							
4.8	Hội Luật gia	3			162	106	64	42			56		56		6
4.9	Hỗ trợ Hội chữ thập đỏ (ĐX,CTHM,...)	2			529	223	181	42			306		306		
5	Kinh phí thôi việc, nghỉ việc				263	263			263						
X	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội				57.033	57.033			57.033						
1	Phòng Lao động TBXH:				52.397	52.397			52.397						
1.1	Đối tượng NCC,... (371): Lễ tết, mai táng phí, đền đài LS				2.044	2.044			2.044						
1.2	Đối tượng xã hội, ... (398):				48.123	48.123			48.123						
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sv và miễn giảm học phí (398)				1.685	1.685			1.685						
1.4	Chi Y tế-DS-GĐ (133) (Mua BHYT cho cựu CB)				545	545			545						
2	Phòng giáo dục				946	946			946						
	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021 ngày 27/8/2021) cho các trường công lập và ngoài công lập)				946	946			946						
3	Văn phòng Thành ủy				1.582	1.582			1.582						
	Chi chính sách cán bộ				1.582	1.582			1.582						
4	Các trường học (MN,)				132	132			132						
	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021 ngày 27/8/2021) cho các trường công lập và ngoài công lập)				44	44			44						



Handwritten signature in blue ink.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tính giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghỉ việc, CTM trận, XD CB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XD CB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (NĐ 105/2020-Chính sách đối với trẻ em mầm non)				88	88			88						
5	Chi tăng, giảm đối tượng trong năm				1.976	1.976			1.976						
XI	Chi An ninh, Quốc phòng				14.663	14.466			14.466		197		197		
1	Công an TPVT				3.600	3.600			3.600						
2	Ban chỉ huy Quân sự TPVT				11.063	10.866			10.866		197		197		
XII	Chi khác				67.241	12.307			12.307	1.231	54.934		54.934		5.493
1	Chi trợ cấp tết năm 2023				30.000						30.000		30.000		3.000
2	Kinh phí hoạt động cho Trung tâm điều hành Đô thị thông minh				1.000						1.000		1.000		100
3	Các chương trình kỷ niệm				2.000						2.000		2.000		200
4	Các khoản chi khác của NS				33.541	12.307			12.307	1.231	21.234		21.234		2.123
5	Hỗ trợ KP các đơn vị ngành dọc				700						700		700		70
5.1	Viện kiểm sát nhân dân				100						100		100		10
5.2	Toà án nhân dân				150						150		150		15
5.3	Chi cục thi hành án dân sự				100						100		100		10
5.4	Chi Cục thuế				100						100		100		10
5.5	Chi cục Thống kê				150						150		150		15
5.6	Kho bạc NN TPVT				100						100		100		10
5.7	Trung tâm y tế (phòng chống dịch bệnh)														
XIII	Chi thi đua khen thưởng				5.177	5.177			5.177						
1	Phòng nội vụ				3.150	3.150			3.150						
2	Thành ủy				350	350			350						
3	Tăng giảm trong năm (P nội vụ,Thành ủy)				1.677	1.677			1.677						
XIV	Nguồn CC tiền lương				304.471	128.307			128.307		176.164	176.164			
	Nguồn kinh phí dự kiến chi CCTL 2022, chuyển nguồn thực hiện theo KTNN 2021				304.471	128.307			128.307		176.164	176.164			
XV	Chi mua sắm tài sản				17.578	17.578			17.578						



[Handwritten signature]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế 2023		Số học sinh 2022	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023										
		Biên chế KH	Biên chế thực tế		Tổng chi ngân sách năm 2023	Nguồn NS tính giao					Nguồn NSTP				
						Chi thường xuyên theo định mức			Chế độ ĐP;Tiền ăn trưa, Tiếng anh, Đào tạo, hỗ trợ Cấp cứu,nghi việc, CTM trận, XDCB,...	Tr đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Các khoản chi ngoài định mức	Trong đó			Tr đó: Tiết kiệm 10% Chi TX
						Khoản chi (Trong định mức)	Chi con người (1.490.000 đ)	Chi hoạt động TX/HS, ít biên chế, SNGD (Bao gồm tiết kiệm 10%)				Nguồn CCTL	Chi hoạt động đặc thù thường xuyên,	Chi XDCB, kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp, mua sắm , sửa chữa	
A	B	1	2	4	5=6+12	6=(7+8+9+10)	7	8	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16
	(danh mục chi tiết đính kèm)				17.578	17.578			17.578						
C	DỰ PHÒNG				47.088	38.292	7.508	5.100	25.683		8.796	3.523	1.421	3.852	

Ghi chú: Định mức phân bổ chi thường xuyên và dự toán giao năm 2023 theo các văn bản sau:

- 1 Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 ; Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 ; NQ số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của NQ số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Cụ thể:
 - 1.1 Giao tiết kiệm 10% chi hoạt động để điều chỉnh tiền lương mới cho tất cả các đơn vị dự toán.
 - 1.2 Khối Đảng tỉnh giao kinh phí chi hoạt động tăng từ 81triệu/biên chế/năm lên 140 triệu/biên chế/năm (tăng 59 triệu/bc/năm) và giao chi con người thực tế theo mức lương CB là 1.490.000 đồng và biên chế chưa tuyển đủ là 2,34 (bao gồm cả phụ cấp và các khoản đóng góp). Chi nhiệm vụ đặc thù tăng từ 89 triệu/biên chế/năm lên 104 triệu/biên chế/năm (tăng 15 triệu/bc/năm)
 - 1.3 Khối quản lý nhà, đoàn thể tỉnh giao kinh phí chi hoạt động tăng từ 72 triệu/biên chế/năm lên 85 triệu/biên chế/năm (tăng 13 triệu/bc/năm) và giao chi con người thực tế theo mức lương CB là 1.490.000 đồng và biên chế chưa tuyển đủ là 2,34 (bao gồm cả phụ cấp và các khoản đóng góp).
 - 1.4 1. Khối sự nghiệp GD giao định mức chi hoạt động thường xuyên tính trên tiêu chí số học sinh theo Công văn số 1863/PGDDT ngày 09/12/2022 của PGD và ĐT; 2. Chi cho con người năm 2023: Quỹ tiền lương thực tế theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với hệ số lương thực tế và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (1.490.000 đồng) , Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND; 4. Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; 5. Nghị quyết số 123/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; 6. Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 ; 7. Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 8. Nghị quyết 13/2022/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh BR-VT.
 - 1.5 Điều chỉnh nguồn sự nghiệp kinh tế sang tăng chi cho Sự nghiệp môi trường.
 - 1.6 Đơn vị SN Trung tâm quản lý và hỗ trợ khách du lịch tỉnh không giao định mức chi hoạt động thường xuyên năm 2023, UBND thành phố đề xuất HĐND thành phố lấy từ nguồn sự nghiệp kinh tế để giao dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm 2023 và giao bằng 90% định mức của quản lý nhà nước là (85 triệu đồng /biên chế/năm *90% = 76,5 triệu/bc /năm) tăng 31,5 triệu đồng so với dự toán 2022 (bao gồm kinh phí chi con người và hoạt động của hợp đồng 161). Riêng giao chi con người theo thực tế với mức lương cơ bản là 1.490.000 đồng.
 - 1.7 Đơn vị sự nghiệp Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao của thành phố tỉnh không giao định mức chi hoạt động thường xuyên năm 2023, UBND thành phố đề xuất HĐND thành phố lấy từ nguồn sự nghiệp Văn hóa thông tin và thể thao để giao dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên năm 2023 và giao theo định mức của quản lý nhà nước là (85 triệu đồng/bc/năm *90% = 76,5 triệu/bc/năm) tăng 31,5 triệu đồng so với dự toán 2022 (bao gồm kinh phí chi con người và hoạt động của hợp đồng 161). Riêng giao chi con người theo thực tế với mức lương cơ bản là 1.490.000 đồng./.



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHÖI PHƯỜNG XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2022	TH đến 31/10/2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Dừa	Xã Long Sơn
Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II)	348.026	333.934	382.945	331.332	19.919	23.723	21.269	23.772	16.166	26.452	24.166	14.485	14.500	16.716	15.542	16.967	19.966	17.859	21.828	19.754	18.248
I. Thu ngân sách phường xã (I+2)	229.213	213.494	241.604	198.941	13.568	17.819	13.881	15.426	8.270	17.420	19.110	5.520	7.687	11.620	8.540	12.272	8.540	6.880	17.213	10.990	4.185
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	25.326	6.720	7.835	8.186	538	859	591	566	450	1.260	400	290	187	350	190	252	440	340	713	310	450
- Phí, lệ phí	3.060	2.155	2.618	2.580	100	150	150	200	120	200	100	110	150	200	100	130	350	150	140	200	30
- Thu từ quỹ LDCI, đất công	556	453	556	555	132	84	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	291	0	0
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	544	530	725	690	0	0	0	0	280	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400
- Thu phí via hè	1.699	2.437	2.679	2.873	213	500	300	300	0	600	250	150	0	0	40	80	40	160	180	60	0
- Thu phí lòng đường	0	0	0	618	43	95	73	36	0	360	0	0	7	0	0	2	0	0	2	0	0
- Thu rác hộ gia đình	18.607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	860	1.147	1.257	870	50	30	20	30	50	90	50	30	30	150	50	40	50	30	100	50	20
2. Các khoản thu phân chia:	203.887	206.774	233.769	190.755	13.030	16.960	13.290	14.860	7.820	16.160	18.710	5.230	7.500	11.270	8.350	12.020	8.100	6.540	16.500	10.680	3.735
- Lệ phí môn bài	3.510	3.645	3.754	3.650	320	240	260	430	160	330	280	110	110	190	110	190	210	180	230	230	70
- Thuế giá trị gia tăng (VAT)	87.200	56.208	67.265	70.120	5.700	7.290	5.990	6.810	3.000	6.710	6.540	1.800	1.650	2.830	1.420	3.650	2.610	2.560	6.160	4.210	1.190
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.320	1.576	1.785	1.870	160	400	170	170	0	130	380	0	20	130	0	20	10	0	220	60	0
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	34.000	62.400	68.582	34.000	800	1.500	1.100	1.400	800	2.100	2.900	800	2.450	4.100	3.100	4.900	2.500	800	2.320	2.250	180
- Thuế thu nhập cá nhân	43.050	33.412	39.731	41.805	3.300	4.180	3.740	4.480	1.530	4.400	4.250	1.300	970	1.500	760	2.180	1.400	1.530	3.200	2.440	645
- Thu khác, phạt	550	1.169	1.253	1.000	50	80	80	80	40	90	60	30	50	90	40	80	70	30	70	50	10
- Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	34.257	48.364	51.399	38.310	2.700	3.270	1.950	1.490	2.290	2.400	4.300	1.190	2.250	2.430	2.920	1.000	1.300	1.440	4.300	1.440	1.640
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	118.812	120.439	141.341	132.391	6.351	5.904	7.388	8.346	7.896	9.032	5.056	8.965	6.813	5.096	7.002	4.695	11.426	10.979	4.615	8.764	14.063
- Bổ sung cân đối	116.501	97.084	116.501	128.824	6.130	5.755	7.192	8.213	7.700	8.892	4.859	8.726	6.640	4.910	6.669	4.496	11.213	10.832	4.249	8.616	13.732
- Bổ sung có mục tiêu	2.311	23.355	24.840	3.567	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331



Biểu số 22 - ND 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHÖI PHƯỜNG XÃ ĐƯỢC HƯỞNG NĂM 2023 THEO TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NOI DUNG THU	Dự toán năm 2022	TH đến 31/10/2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Dừa	Xã Long Sơn
Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II)	219.101	168.200	198.486	212.730	10.608	11.777	11.627	12.975	11.091	15.381	12.261	11.144	11.041	11.582	12.165	11.319	15.784	13.565	11.388	13.185	15.837
I. Thu ngân sách phường xã (1+2)	100.289	69.189	79.674	80.339	4.257	5.873	4.239	4.629	3.195	6.349	7.205	2.179	4.228	6.486	5.163	6.624	4.358	2.586	6.773	4.421	1.774
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	25.326	6.720	7.835	8.186	538	859	591	566	450	1.260	400	290	187	350	190	252	440	340	713	310	450
- Phí, lệ phí	3.060	2.155	2.618	2.580	100	150	150	200	120	200	100	110	150	200	100	130	350	150	140	200	30
- Thu từ quỹ LDCI, đất công	556	453	556	555	132	84	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	291	0	0
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	544	530	725	690	0	0	0	0	280	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400
- Thu phí via hè	1.699	2.437	2.679	2.873	213	500	300	300	0	600	250	150	0	0	40	80	40	160	180	60	0
- Thu phí lông đường		0	0	618	43	95	73	36	0	360	0	0	7	0	0	2	0	0	2	0	0
- Thu rác hộ gia đình	18.607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	860	1.147	1.257	870	50	30	20	30	50	90	50	30	30	150	50	40	50	30	100	50	20
2. Các khoản thu phân chia:	74.963	62.469	71.839	72.153	3.719	5.014	3.648	4.063	2.745	5.089	6.805	1.889	4.041	6.136	4.973	6.372	3.918	2.246	6.060	4.111	1.324
- Lệ phí môn bài	3.510	2.925	3.364	3.650	320	240	260	430	160	330	280	110	110	190	110	190	210	180	230	230	70
- Thuế giá trị gia tăng (VAT)	20.021	16.684	19.187	14.950	1.215	1.554	1.277	1.452	640	1.431	1.394	384	352	603	303	778	556	546	1.313	898	254
- Thuế Tiêu thu đặc biệt	303	253	290	398	34	85	36	36	0	28	81	0	4	28	0	4	2	0	47	13	0
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	34.000	28.333	32.583	34.000	800	1.500	1.100	1.400	800	2.100	2.900	800	2.450	4.100	3.100	4.900	2.500	800	2.320	2.250	180
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác, phạt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	17.129	14.274	16.415	19.155	1.350	1.635	975	745	1.145	1.200	2.150	595	1.125	1.215	1.460	500	650	720	2.150	720	820
II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	118.812	99.010	118.812	132.391	6.351	5.904	7.388	8.346	7.896	9.032	5.056	8.965	6.813	5.096	7.002	4.695	11.426	10.979	4.615	8.764	14.063
- Bổ sung cân đối	116.501	97.084	116.501	128.824	6.130	5.755	7.192	8.213	7.700	8.892	4.859	8.726	6.640	4.910	6.669	4.496	11.213	10.832	4.249	8.616	13.732
- Bổ sung có mục tiêu	2.311	1.926	2.311	3.567	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI PHƯỜNG XÃ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2022	UTH năm 2022	Dự toán năm 2023	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường Nguyễn An Ninh	Phường Thắng Nhất	Phường Thắng Nhị	Phường Thắng Tam	Phường Rạch Đừa	Xã Long Sơn
	TỔNG SỐ CHI NS.PX (I+II)	219.100	196.164	212.730	10.608	11.777	11.627	12.975	11.091	15.381	12.261	11.144	11.041	11.582	12.165	11.319	15.784	13.565	11.388	13.185	15.837
I	Chi thường xuyên (1-12)	214.804	194.875	208.558	10.400	11.546	11.399	12.721	10.874	15.079	12.021	10.925	10.825	11.355	11.926	11.097	15.474	13.299	11.165	12.926	15.526
1	Chi Quản lý nhà nước	125.019	125.019	133.162	6.778	7.209	7.190	7.998	7.113	9.137	7.734	7.321	7.087	7.479	7.346	7.239	9.645	8.245	7.133	8.304	10.204
	- Chi cho con người	32.394	32.394	37.515	2.282	2.165	2.294	2.248	2.284	2.356	2.331	2.348	2.183	1.925	2.009	2.271	1.881	2.188	2.195	2.264	2.291
	- Chi hoạt động thường xuyên	27.030	27.030	27.030	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590	1.590
	- Chi thực hiện nhiệm vụ chung	65.595	65.595	68.617	2.906	3.454	3.306	4.160	3.239	5.191	3.813	3.383	3.314	3.964	3.747	3.378	6.174	4.467	3.348	4.450	6.323
2	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	5.153	5.153	5.153	228	267	289	277	273	339	306	262	333	373	357	304	380	307	287	295	276
4	Sự nghiệp Phát thanh	671	671	671	13	27	34	30	29	52	41	25	50	64	58	40	66	41	34	37	30
5	Sự nghiệp Thể dục thể thao	1.086	1.086	1.086	22	44	56	49	47	84	66	40	81	103	94	65	107	66	55	59	48
6	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	7.766	7.766	8.335	233	334	596	545	334	759	541	243	464	508	600	312	647	658	345	453	763
7	Sự nghiệp Quốc phòng	25.312	25.312	25.729	1.420	1.453	1.371	1.634	1.365	1.715	1.457	1.370	1.294	1.299	1.471	1.379	1.960	1.709	1.384	1.710	1.738
8	Sự nghiệp An ninh	16.211	16.211	16.323	642	864	792	1.198	780	1.336	918	780	642	642	918	780	1.754	1.336	780	1.336	825
9	Sự nghiệp Kinh tế	7.223	7.223	9.183	556	895	573	536	443	1.160	450	350	407	400	440	482	340	460	482	260	949
10	Chi khoa học công nghệ	255	230	255	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
11	Chi đặc thù các hội	2.006	2.006	2.006	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118
12	Chi khác phục vụ thu gom rác	18.607		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Chi Khác	2.115	1.057	2.052	102	114	112	125	107	149	118	108	107	112	117	109	152	131	110	127	152
14	Chi Thi đua khen thưởng	1.069	855	1.036	52	57	57	63	54	75	60	54	54	56	59	55	77	66	56	64	77
15	Chi mua sắm sửa chữa	2.311	2.286	3.567	221	149	196	133	196	140	197	239	173	186	333	199	213	147	366	148	331
II	Dự phòng	4.296	1.289	4.172	208	231	228	254	217	302	240	219	216	227	239	222	310	266	223	259	311
	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động	4.791		4.200	222	237	240	245	236	266	248	234	247	257	260	244	282	253	240	252	237

Val